

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

45X1 - NGUYỄN SINH SẮC - PHƯỜNG 2

THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP

MÃ SỐ THUẾ: 1400371184

-----oOo-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
9 THÁNG NĂM 2019**

- Bảng cân đối kế toán
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN

Mẫu số: B02a-DN

Mẫu số: B03a-DN

Mẫu số: B09a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

9 Tháng năm 2019

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197,837,071,483	188,698,753,292
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24,237,194,941	27,993,280,663
1. Tiền	111		20,237,194,941	14,493,280,663
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	13,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02.1	31,750,000,000	15,750,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31,750,000,000	15,750,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,427,448,478	65,413,412,628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65,903,326,029	60,289,886,804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8,884,376,374	4,500,909,075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4,219,658,430	936,973,660
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(579,912,355)	(314,356,911)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	60,333,140,351	75,325,816,698
1. Hàng tồn kho	141		60,333,140,351	75,325,816,698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,089,287,713	4,216,243,303
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	65,608,542	435,472,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,913,485,709	3,670,577,044
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		110,193,462	110,193,462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91,739,765,171	91,710,619,730
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69,421,608,304	76,395,748,740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69,181,233,296	76,124,248,735
- Nguyên giá	222		188,885,919,752	180,770,933,077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119,704,686,456)	(104,646,684,342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	240,375,008	271,500,005
- Nguyên giá	228		354,500,000	354,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(114,124,992)	(82,999,995)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	9,735,837,728	9,122,515,112
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,735,837,728	9,122,515,112
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11,109,341,636	4,459,341,636
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02.2	11,109,341,636	4,459,341,636
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,472,977,503	1,733,014,242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	1,390,427,503	1,650,464,242
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	262		82,550,000	82,550,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		289,576,836,654	280,409,373,022

NGUỒN VỐN	MA SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67,314,756,819	93,006,764,306
I. Nợ ngắn hạn	310		67,314,756,819	93,006,764,306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11,362,459,615	14,396,882,055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4,446,413,584	3,326,714,459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5,726,931,208	2,709,587,680
4. Phải trả người lao động	314		3,692,788,976	7,127,638,142
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	1,331,263,032	9,791,491,677
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	35,845,030,426	50,545,530,315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4,909,869,978	5,108,919,978
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	222,262,079,835	187,402,608,716
I. Vốn chủ sở hữu	410		222,262,079,835	187,402,608,716
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,337,360,000	171,343,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183,337,360,000	171,343,870,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,402,422,268	1,402,422,268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,680,130,939	1,680,130,939
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,842,166,628	12,976,185,509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		982,695,509	558,614,607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,859,471,119	12,417,570,902
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		289,576,836,654	280,409,373,022

Lập, ngày 16 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG



Trần Văn Chiêu





Đơn vị: CTY CP THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45X1 - Nguyễn Sinh Sắc - TP. SaĐéc - Đồng Tháp

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

9 Tháng năm 2019

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	140,181,955,734	115,176,623,850	390,893,290,475	359,641,017,340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1,847,521,035	3,483,392,292	6,578,223,795	7,617,595,616
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		138,334,434,699	111,693,231,558	384,315,066,680	352,023,421,724
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	95,713,099,195	88,854,358,091	286,096,693,118	272,055,579,559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,621,335,504	22,838,873,467	98,218,373,562	79,967,842,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	306,348,333	559,231,193	1,751,416,070	1,802,084,480
Trong đó: + Thu lãi tiền gửi			145,518,528	58,829,544	944,565,557	813,774,882
+ C/L lãi tỷ giá ngoại tệ			160,829,805	500,401,649	806,850,513	988,309,598
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	470,850,723	948,208,365	1,726,397,947	2,134,926,052
Trong đó: + Chi phí lãi vay	23		361,649,748	388,614,967	1,167,617,195	1,152,840,683
+ C/L lỗ tỷ giá ngoại tệ			109,200,975	559,593,398	558,780,752	982,085,369
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	8,931,702,966	8,584,242,340	27,739,462,483	25,758,433,513
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	4,965,197,126	5,104,127,246	15,446,116,229	16,572,303,485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		28,559,933,022	8,761,526,709	55,057,812,973	37,304,263,595
11. Thu nhập khác	31	VI.08	117,697,001	301,529,762	534,124,086	682,712,045
12. Chi phí khác	32	VI.09	282,997,785	121,265,792	286,208,030	121,814,070
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(165,300,784)	180,263,970	247,916,056	560,897,975

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,394,632,238	8,941,790,679	55,305,729,029	37,865,161,570
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,678,926,448	1,788,358,136	11,117,389,910	7,573,032,314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22,715,705,790	7,153,432,543	44,188,339,119	30,292,129,256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1,236	414	2,401	1,758

Lập, Ngày 16 tháng 11 năm 2019

Người lập biểu


PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

Kế Toán Trưởng


TRẦN VĂN THIỆU

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

09 Tháng năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2019	NĂM 2018
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		385,387,819,898	361,063,785,732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(247,875,451,718)	(232,882,098,535)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40,817,252,338)	(40,666,012,970)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,167,375,070)	(1,152,840,683)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7,670,238,581)	(8,664,836,849)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,565,086,561	4,297,632,351
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,330,525,856)	(20,740,200,842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68,092,062,896	61,255,428,204
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,451,928,652)	(6,771,667,247)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,250,000,000)	(16,489,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,250,000,000	29,237,583,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(6,650,000,000)	(3,355,657,340)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		275,200,280	167,536,304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,826,728,372)	2,788,795,050
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78,218,504,067	82,022,434,142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(114,905,896,843)	(130,586,475,836)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,849,358,870)	(16,503,780,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45,536,751,646)	(65,067,821,844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,271,417,122)	(1,023,598,590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,993,280,663	18,160,554,275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		515,331,400	431,315,435
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	24,237,194,941	17,568,271,120

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

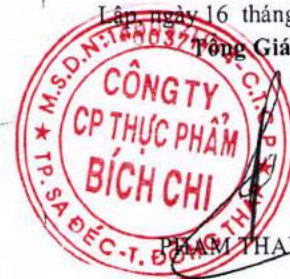
Lập ngày 16 tháng 11 năm 2019

Tông Giám đốc

PHAN THỊ TUYẾT SUONG

TRẦN VĂN THIỆU



PHẠM THANH BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

9 THÁNG NĂM 2019

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất chế biến lương thực thực phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thủy sản;
- Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
- Kinh doanh phòng trọ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Mua bán rượu bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lá sản xuất trong nước;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của mô tô xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất chế biến lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	Cụm công Nghiệp TT Cái Tàu, An Nhơn Huyện Châu Thành, Đồng Tháp	Chế biến thực phẩm	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Công ty có 716 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ (trên máy vi tính).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của công ty là quyền sử dụng lâu dài không khấu tính hao.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là: bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu...

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.150 VNĐ/USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.150 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, tỷ giá 23.270 VNĐ/USD.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	349.055.801	233.874.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.888.139.140	14.259.405.709
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	24.237.194.941	27.993.280.663

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	31.750.000.000	31.750.000.000	15.750.000.000	15.750.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên	31.750.000.000	31.750.000.000	15.750.000.000	15.750.000.000
Cộng	31.750.000.000	31.750.000.000	15.750.000.000	15.750.000.000

2.2 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2	11.109.341.636	11.109.341.636	-	4.459.341.636	4.459.341.636	-
Cộng	11.109.341.636	11.109.341.636	-	4.459.341.636	4.459.341.636	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngành nghề hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Thực phẩm Bích Chi 2 là 100%.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	65.903.326.029	60.289.886.804
-Liên hiệp HTX TM Tp.Hồ Chí Minh	3.836.816.785	7.570.780.296
-Công ty TNHH Flying Trade	5.717.375.400	2.662.940.775
- Công ty Quinworth resources	3.927.170.205	4.418.784.657
-Các khách hàng khác	52.421.963.639	45.637.381.076
Cộng (*)	65.903.326.029	60.289.886.804

(*) Nợ phải thu và hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 40.000.000.000vnd (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.16.)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	8.884.376.374	4.500.909.075
- Doanh nghiệp tư nhân Diệp Minh Nhứt	6.069.800.000	1.058.750.000
- Cty TNHH SX tinh bột khoai mì Bình Minh	746.625.000	
- Các nhà cung cấp khác	2.067.951.374	3.442.159.075
Cộng	8.884.376.374	4.500.909.075

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	4.219.658.430	-	4.593.977.606	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	407.229.166	-	392.217.360	-
- Các khoản bảo hiểm phải thu	230.010.280	-	206.537.200	-
- Thuế TNCN phải thu lại của người lao động	336.594.369	-	221.219.100	-
- Tạm ứng	133.469.154	-	87.000.000	-
- Hoàn thuế GTGT hàng XK	3.053.355.461	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	59.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	4.219.658.430	-	936.973.660	-

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng				
Khách hàng quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	579.912.355		314.356.911	
Cộng	579.912.355		314.356.911	

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	45.386.831.538	-	43.310.162.864	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.036.586.855	-	24.507.971.434	-
- Thành phẩm	4.876.413.814	-	7.227.398.484	-
- Hàng gửi đi bán	2.033.308.144	-	280.283.916	-
Cộng (*)	60.333.140.351	-	75.325.816.698	-

(*) Nợ phải thu và hàng tồn kho đang dùng thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 40.000.000.000vnd (chi tiết xem thuyết minh tại mục V.16.)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	64.909.566.833	111.284.657.021	4.254.609.223	322.100.000	180.770.933.077
Tăng trong kỳ	338.878.000	7.637.108.675	-	139.000.000	8.114.986.675
Tăng do mua mới		4.154.700.000	-	139.000.000	4.293.700.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	338.878.000	3.482.408.675	-	-	3.821.286.675
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	65.248.444.833	118.921.765.696	4.254.609.223	461.100.000	188.885.919.752
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.463.852.216	23.548.825.413	2.097.256.597	61.000.000	39.170.934.226
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	35.560.849.818	65.892.757.675	3.041.530.176	151.546.673	104.646.684.342
Khấu hao trong kỳ	3.655.778.580	11.029.620.180	331.121.687	41.481.667	15.058.002.114
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	39.216.628.398	76.922.377.855	3.372.651.863	193.028.340	119.704.686.456
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	29.348.717.015	45.391.899.346	1.213.079.047	170.553.327	76.124.248.735
Số cuối kỳ(*)	26.031.816.435	41.999.387.841	881.957.360	268.071.660	69.181.233.296

(*) Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 69.181.233.296 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.17).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHÌ

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất^(*)</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	230.000.000	124.500.000	354.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	82.999.995	82.999.995
Khấu hao trong kỳ	-	31.124.997	31.124.997
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	114.124.992	114.124.992
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	230.000.000	41.500.005	271.500.005
Số cuối kỳ	230.000.000	10.375.008	240.375.008

(*) Tài sản cố định vô hình là Giá trị Quyền sử dụng Quyền sử dụng đất tại đường số 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp Hồ Chí Minh do UBND Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 05/04/2004.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	7.604.498.574			7.604.498.574
- Thiết bị sản xuất nui	536.700.500	-	-	536.700.500
- Quyền sử dụng đất (*)	6.491.764.767	-	-	6.491.764.767
- Các thiết bị khác	576.033.307	-	-	576.033.307
Xây dựng cơ bản dở dang	1.518.016.538	4.434.609.291	(3.821.286.675)	2.131.339.154
- Cải tạo máy sấy BPT	-	1.124.521.339	-	1.124.521.339
- Máy tráng nem số 01	727.197.272	321.700.000	(1.048.897.272)	-
- Gia công máy đùn bún gạo	594.163.820	-	(594.163.820)	-
- Máy tráng hủ tiêu phở	196.655.446	1.496.652.137	(1.693.307.583)	-
- Nâng cấp kho trấu	-	338.878.000	(338.878.000)	-
- Bộ trục cắt sợi	-	146.040.000	(146.040.000)	-
- Công trình máy sấy hủ tiêu phở	-	1.006.817.815	-	1.006.817.815
Cộng	9.122.515.112	4.434.609.291	(3.821.286.675)	9.735.837.728

(*) Quyền sử dụng đất đất tại Khu dân cư trung tâm thương mại xã Tân Nhứt, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty mới thanh toán 95% cho nhà cung cấp. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Tình hình biến động:	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Số đầu năm	435.472.797	14.699.417
- Tăng trong kỳ	106.754.000	1.150.594.724
- Phân bổ trong kỳ	(476.618.255)	(729.821.344)
Số cuối kỳ	65.608.542	435.472.797

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**11.2 Chi phí trả trước dài hạn****Tình hình biến động:**

	Năm này	Năm trước
- Số đầu năm	1.650.464.242	1.178.025.069
- Tăng trong kỳ	894.845.817	1.711.158.491
- Phân bổ trong kỳ	(1.154.882.556)	(1.238.719.318)
Số cuối kỳ	1.390.427.503	1.650.464.242

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các khách hàng khác	11.362.459.615	14.396.882.055
- Công ty TNHH SX TM Tân Tiến-Phát Tài	2.550.561.657	2.845.830.859
- Công ty TNHH Đặng Hùng Duy	1.900.800.000	-
- Các đối tượng khác	6.911.097.958	11.551.051.196
Cộng	11.362.459.615	14.396.882.055

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả trước của các bên liên quan	-	-
Người mua trả trước của các khách hàng khác	4.446.413.584	3.326.714.459
- P.D.JAYA ABADI	396.455.916	396.604.210
- Công ty TNHH Kim Vạn Hưng	436.146.750	-
- Các đối tượng khác	3.613.810.918	2.930.110.249
Cộng	4.446.413.584	3.326.714.459

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng nội địa		110.193.462		-		110.193.462
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			186.338.910	186.338.910		
- Thuế xuất nhập khẩu			251.531.800	251.531.800		
- Thuế TNDN	2.231.775.119	-	11.117.389.910	7.670.238.581	5.678.926.448	
- Thuế TNCN	477.812.561	-	1.139.494.685	1.569.302.486	48.004.760	
- Tiền thuê đất			426.479.858	426.479.858		
- Thuế tài nguyên		-	22.511.760	22.511.760		
- Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000		
Cộng	2.709.587.680	110.193.462	13.146.746.923	10.129.403.395	5.726.931.208	110.193.462

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**Thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Chi cục Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ Năm nay	Kỳ Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.305.729.029	37.865.161.570
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	281.220.520	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	55.586.949.549	37.865.161.570
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.117.389.910	7.573.032.314
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	11.117.389.910	7.573.032.314

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.331.263.032	9.791.491.677
- Kinh phí công đoàn	870.126.017	854.357.537
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	461.137.015	8.937.134.140
Cộng	1.331.263.032	9.791.491.677

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	35.845.030.426	35.845.030.426	50.545.530.315	50.545.530.315
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đồng Tháp ⁽¹⁾	26.731.271.348	26.731.271.348	50.174.030.315	50.174.030.315
- Ngân hàng Hongleong - CN Tp.HCM ⁽²⁾	8.839.459.078	8.839.459.078	-	-
- Vay nhân viên công ty ⁽³⁾	274.300.000	274.300.000	371.500.000	371.500.000
Cộng	35.845.030.426	35.845.030.426	50.545.530.315	50.545.530.315

⁽¹⁾ Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12/2019/VCB.ĐT-CRC ngày 25/02/2019, hạn mức 100.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo gồm nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(2) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2018/026/HĐTD_BICHCHI ngày 12/10/2018 và phụ lục hợp đồng số HCM/2018/026/HĐTD_BICHCHI/PL01 ngày 15/02/2019. Hạn mức vay là 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các khoản nợ phải thu và hàng tồn kho, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị tối thiểu 2.000.000.000 đồng.

(3) Là khoản vay cán bộ công nhân viên của công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động, khoản tiền lãi này được trả một lần vào cuối năm.

17. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn ngân hàng	50.174.030.315	99.990.840.514	114.594.140.403	35.570.730.426
- Vay nhân viên công ty	371.500.000	316.800.000	414.000.000	274.300.000
Cộng	50.545.530.315	100.307.640.514	115.008.140.403	35.845.030.426

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.938.817.713		91.700.000	3.847.117.713
Quỹ phúc lợi	1.170.102.265		107.350.000	1.062.752.265
Cộng	5.108.919.978		199.050.000	4.909.869.978

19. Vốn chủ sở hữu**19.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018					
1. Số dư đầu năm 2018	130.797.230.000	22.329.482.268	1.680.130.939	21.178.194.607	175.985.037.814
2. Tăng trong kỳ	40.546.640.000			38.835.151.401	79.381.791.401
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu ^(*)	40.546.640.000			-	40.546.640.000
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ				38.835.151.401	38.835.151.401
3. Giảm trong kỳ		(20.927.060.000)		(37.915.967.000)	(58.843.027.000)
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾		(20.927.060.000)		(37.915.967.000)	(58.843.027.000)
4. Số dư cuối kỳ	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	13.554.356.863	187.980.780.070
Cho kỳ kế toán kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019					
1. Số dư đầu năm nay	171.343.870.000	1.402.422.268	1.680.130.939	12.976.185.509	187.402.608.716
2. Tăng trong kỳ năm nay	11.993.490.000			44.188.339.119	56.181.829.119
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ năm nay				44.188.339.119	44.188.339.119
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11.993.490.000				11.993.490.000
3. Giảm trong kỳ năm nay				(21.322.358.000)	(21.322.358.000)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế phân phối	Cộng
- Trả cổ tức đợt 1/2019(5% bằng tiền mặt) ⁽²⁾				(9.166.868.000)	(9.166.868.000)
- Trả cổ tức đợt 2/2019(bằng cổ phiếu)				(11.993.490.000)	(11.993.490.000)
- Thù lao HĐQT & BKS				(162.000.000)	(162.000.000)
4. Số dư cuối kỳ năm nay	183.337.360.000	1.402.422.268	1.680.130.939	35.842.166.628	222.262.079.835

⁽¹⁾ Vốn chủ sở hữu tăng trong kỳ là được tăng từ việc thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03-NQ/ĐHCE ngày 22/04/2018 và đã được cấp Giấy Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 16 ngày 30/05/2018.

⁽²⁾ Trả cổ tức đợt 1/2019 thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12-NQ/HĐQT ngày 24/06/2019 và đã được cấp Giấy Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/05/2019.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Phạm Thanh Bình	14	26.040.670.000	14	24.337.080.000
- Bùi Văn Sáu	10	18.348.460.000	10	17.148.100.000
- Nguyễn Hương Liên	9	17.829.620.000	10	16.663.200.000
- Nguyễn Thị Ngọc Hà	7	12.973.510.000	7	12.024.050.000
- Vũ Văn Hải	6	10.933.260.000	6	10.218.000.000
- Trần Thị Nhự	6	10.841.330.000	6	10.132.090.000
- Trang Sĩ Đức	5	9.174.220.000	7	12.008.620.000
- Các cổ đông khác	42	77.196.290.000	40	68.812.730.000
Cộng	100	183.337.360.000	100	171.343.870.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 183.337.360.000

Vốn điều lệ đã góp: 183.337.360.000

Vốn điều lệ còn phải góp: -

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ Năm nay	Kỳ Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	183.337.360.000	171.343.870.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối kỳ	183.337.360.000	171.343.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.160.358.000	36.753.967.000
*Tiền mặt	9.166.868.000	17.134.387.000
*Cổ phiếu	11.993.490.000	19.619.580.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	18.333.736	17.134.387
- Cổ phiếu phổ thông	18.333.736	17.134.387
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.333.736	17.134.387
- Cổ phiếu phổ thông	18.333.736	17.134.387
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/CP	10.000/CP

19e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ, xử lý các khoản nợ khó đòi.

19f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã tạm phân phối Kết quả kinh doanh của năm 2019 như sau

- Cổ tức (Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12-NQ/HĐQT ngày 24/06/19)	:	21.160.358.000
- Chia cổ tức (bằng tiền mặt, đợt 1/2019) cho các cổ đông	:	9.166.868.000
- Chia cổ tức (bằng cổ phiếu, đợt 2/2019) cho các cổ đông	:	11.993.490.000
- Thù lao, thưởng Ban kiểm soát	:	162.000.000
Cộng		<u>21.322.358.000</u>

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	557.932,04	276.008,22

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019	Năm 2018
- Doanh thu bán thành phẩm	389.657.035.029	358.548.263.541
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.236.255.446	1.092.753.799
Cộng	<u>390.893.290.475</u>	<u>359.641.017.340</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
- Chiết khấu thương mại	6.283.758.716	5.808.469.249
- Hàng bán bị trả lại	294.465.079	1.809.126.367
Cộng	<u>6.578.223.795</u>	<u>7.617.595.616</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của thành phẩm	285.941.685.776	271.853.371.851
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	155.007.342	202.207.708
Cộng	<u>286.096.693.118</u>	<u>272.055.579.559</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi ngân hàng	944.565.557	813.774.882
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	806.850.513	988.309.598
Cộng	<u>1.751.416.070</u>	<u>1.802.084.480</u>

5. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí lãi vay	1.167.617.195	1.152.840.683
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	558.780.752	982.085.369
Cộng	<u>1.726.397.947</u>	<u>2.134.926.052</u>

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí cho nhân viên	1.353.401.285	1.304.823.129
- Chi phí khấu hao	674.436.528	357.030.692
- Chi phí mua ngoài	22.730.582.655	20.987.598.861
- Chi phí bằng tiền khác	2.981.042.015	3.108.980.831
Cộng	<u>27.739.462.483</u>	<u>25.758.433.513</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí cho nhân viên	8.007.186.015	7.449.102.772
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.159.402.819	3.217.639.820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.902.955.567	3.328.088.497
- Chi phí bằng tiền khác	2.376.571.828	2.577.472.396
Cộng	<u>15.446.116.229</u>	<u>16.572.303.485</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHIĐịa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**8. Thu nhập khác**

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ cước tàu xuất hàng	242.636.857	164.209.480
- Trục in		289.131.847
- Thanh lý TSCĐ		159.090.909
- Thu khác	291.487.229	70.279.809
Cộng	534.124.086	682.712.045

9. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi thanh lý TSCĐ	0	106.811.548
- Chi phí khác	286.208.030	15.002.522
Cộng	286.208.030	121.814.070

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.188.339.119	30.292.129.256
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích thù lao HĐQT, BKS	(162.000.000)	(146.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.026.339.119	30.292.129.256
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	18.333.736	17.134.387
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.401	1.758

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.188.339.119	30.292.129.256
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
Trích thù lao HĐQT và BKS	(162.000.000)	(146.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	44.026.339.119	30.292.129.256
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	18.333.736	17.134.387
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	2.401	1.758

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.333.736	17.134.387

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Năm 2019	Năm 2018
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
Các quyền chọn đã được mua	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.333.736	17.134.387

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.732.954.208	322.055.164.555
- Chi phí nhân công	76.009.545.669	68.102.184.446
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.594.378.786	23.613.353.535
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	92.281.300.241	76.570.440.586
Cộng	554.618.178.904	490.341.143.122

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt()*

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương	2.655.325.000	2.532.988.000
Tiền thưởng	476.050.000	463.625.000
Thù lao	339.500.000	319.500.000
Cổ tức	9.529.055.000	9.951.860.000
Cộng	12.999.930.000	13.267.973.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Địa chỉ: 45x1 Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, Tp.Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) 9 tháng năm 2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

a. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, mì, hủ tiếu);
- Cho thuê cửa hàng, nhà trọ;
- Hoạt động khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong năm chủ yếu từ hoạt động bán thành phẩm (bánh phồng tôm, bột đậu, phở, hủ tiếu).

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Kỳ Năm 2019			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	140.624.394.337	243.690.672.343	384.315.066.680
Giá vốn hàng bán	117.371.963.373	168.724.729.745	286.096.693.118
Lợi nhuận gộp	23.252.430.964	74.965.942.598	98.218.373.562
Kỳ Năm 2018			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.242.595.983	214.780.825.741	352.023.421.724
Giá vốn hàng bán	108.808.710.917	163.246.868.642	272.055.579.559
Lợi nhuận gộp	28.433.885.066	51.533.957.099	79.967.842.165

b. Tài sản đảm bảo

- Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và văn phòng làm việc, máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ đang có với giá trị còn lại của tài sản dùng thế chấp là: 40.000.000.000 đồng (Xem T.Minh V.8)
- Các khoản phải thu trị giá 40.000.000.000đ (Xem T.Minh V.3)
- Hàng tồn kho luân chuyển (Xem T.Minh V.6).

c. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

d. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ.

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 11 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHAN THỊ TUYẾT SƯƠNG

TRẦN VĂN THIỆU

PHẠM THANH BÌNH